

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
VIỄN THÔNG (TST)**

HÀ NỘI, NĂM 2016



TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016.

Số: 136/TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC
Hợp nhất Quý IV năm 2015.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2015 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 05/02/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *sl*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

TỔNG GIÁM ĐỐC *JK*



Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQKD hợp nhất quý IV năm 2015 vượt so với cùng kỳ năm trước

* Trong quý IV năm 2015 lãi sau thuế hợp nhất của Công ty TST là 4.035.717.362 đồng, giảm lãi 2.004.454.963 đồng (-33%) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:

1. Tổng doanh thu hợp nhất của công ty TST quý IV năm 2015 tăng 35% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ tiêu doanh thu bán hàng (đã hợp nhất cả doanh thu bán hàng thương mại của Công ty TST và HTSV) tăng đến 28%, doanh thu dịch vụ bảo dưỡng cũng tăng đến 322%, doanh thu dịch vụ xây lắp - lắp đặt tăng đến 164%, doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu tăng 272%, doanh thu dịch vụ tư vấn thiết kế tăng 1.404%, doanh thu dịch vụ tối ưu hóa giảm -55%, doanh thu khác giảm -123%. Trong khi đó tổng giá vốn hợp nhất của công ty trong quý IV năm 2015 lại tăng tới 43% so với cùng kỳ năm trước bởi giá vốn hàng thương mại (đã hợp nhất cả giá vốn bán hàng thương mại của Công ty TST và HTSV) giảm -13%, giá vốn dịch vụ bảo dưỡng tăng đến 186%, giá vốn dịch vụ xây lắp - lắp đặt tăng 52%, giá vốn dịch vụ sửa chữa ứng cứu tăng 288%, giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế tăng 3.172%, giá vốn dịch vụ Tối ưu hóa giảm -34%, giá vốn dịch vụ khác tăng 124%, riêng dịch vụ đo kiểm không phân tích được vì quý IV năm 2014 không có phát sinh dẫn đã đến khoản lãi gộp hợp nhất trong quý IV năm 2015 là 8.084.629.014 đồng tăng 12% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý IV năm 2015 giảm tới -1.002% so với cùng kỳ năm trước vì tại quý này năm 2015 công ty TST có rất ít khoản tiền gửi ngân hàng so với cùng kỳ năm trước, không những vậy trong quý III năm 2015 kế toán viên đơn vị thành viên đã hạch toán nhầm một khoản chi phí công trình vào tài khoản này và phải tiến hành bút toán điều chỉnh đúng tài khoản vào quý IV nên làm tài khoản doanh thu tài chính quý IV 2015 bị -34.941.781 đồng và đồng thời cũng không có nhiều phát sinh trong chỉ tiêu doanh thu tài chính của công ty HTSV. Chi phí tài chính hợp nhất tăng 146% vì tại quý này công ty TST đã tăng đến 631% các khoản phải trả lãi tiền vay cho những khoản vay ngân hàng để tài trợ cho hoạt động sản xuất cuối năm của công ty nhưng tại công ty HTSV các khoản chi phí tài chính lại chỉ tăng có 100% nhưng lại lớn hơn lãi vay của TST về mặt số tuyệt đối.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý IV năm 2015 giảm -2% chủ yếu là do giảm tại công ty TST -12% và giảm tại công ty HTSV là -83%.

4. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết giảm -55% so với cùng kỳ năm trước vì tại năm 2015 TST phân bổ đều phần lãi được hưởng từ công ty Vina OFC vào các quý chứ không hạch toán 1 lần như vào quý 4 năm 2014

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý IV năm 2015 tăng 134% so với cùng kỳ năm trước trong đó tại TST tăng 72%, chủ yếu là do mặc dù công ty TST đã giảm chi phí lương và chi phí văn phòng so với cùng kỳ năm trước nhưng trong kỳ này công ty đã tiến hành trích 710.576.066 đồng cho khoản mục dự phòng hàng tồn kho và nợ khó đòi, trong khi đó trong quý IV năm 2014 công ty lại được hoàn nhập khoản trích lập dự phòng vật tư do tập đoàn VNPT cấp theo chỉ đạo của đoàn thanh tra Bộ tài chính năm 2014, còn tại công ty HTSV chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm -343% do tài khoản này của công ty HTSV bị điều chỉnh âm trong quý 4 năm 2014.

6. Chi tiêu thu nhập khác hợp nhất tăng 892% trong đó tại TST tăng 1.000 do trong quý IV 2015 công ty TST nhận được những khoản chuyển tiền từ Kho bạc Nhà nước chi nhánh Hà Nội cho những khoản hoàn thuế trong thanh toán ủy thác với công ty Mitsubishi, đây là những khoản mà TST đã sử lý từ những năm trước còn tại công ty HTSV lại chỉ có những điều chỉnh giảm tại chi tiêu thu nhập khác, trong khi đó chi khác hợp nhất lại giảm tới -100% vì không thu được khoản nào liên quan tới hoạt động khác trong quý làm lợi nhuận khác hợp nhất của công ty giảm tới -9%.

7. Chi tiêu chi phí thuế TNDN hợp nhất của công ty quý IV năm 2015 giảm tới -80% so với cùng kỳ năm trước là do công ty TST vẫn được cộng dồn lỗ lũy kế và tại công ty HTSV lợi nhuận trước thuế bị sụt giảm đến -80% so với cùng kỳ năm ngoái.

→ Tóm lại trong quý IV năm 2015 mặc dù doanh thu hợp nhất của Công ty TST tăng 35%, nhưng giá vốn hợp nhất lại tăng đến 43%, doanh thu tài chính hợp nhất giảm -1.002%, nhưng chi phí tài chính hợp nhất lại tăng 146%, chi phí bán hàng hợp nhất giảm -2%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất tăng 134%, lợi nhuận khác hợp nhất giảm -9%, phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết giảm -82%, thuế TNDN hợp nhất của công ty giảm tới -80%... đã làm cho Công ty TST có lãi hợp nhất sau thuế là 4.035.717.362 đồng, giảm lãi 2.004.454.963 đồng (-33%) so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Người lập giải trình

Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng

Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

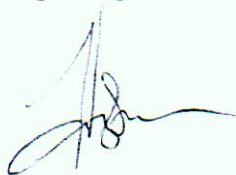
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.841.592.119	120.065.037.958
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.449.472.522	6.776.251.383
1.	Tiền	111		4.449.472.522	6.776.251.383
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		220.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu	130		95.193.768.571	78.241.386.102
1.	Phải thu khách hàng	131		76.569.361.527	60.696.236.773
2.	Trả trước cho người bán	132		1.502.024.702	1.836.434.522
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Các khoản phải thu khác	136		21.779.326.861	20.071.610.058
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.656.944.519)	(4.362.895.251)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		29.473.473.613	21.186.264.542
1.	Hàng tồn kho	141		29.890.000.411	21.186.264.542
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416.526.798)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.504.877.413	13.861.135.931
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		153.660.719	128.543.618
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		150.915.712	7.779.425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		642.601.417	404.533.557
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		14.557.699.565	13.320.279.331
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.530.491.275	61.263.946.393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		39.595.104.502	39.389.711.557
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		14.887.076.502	14.542.359.705
	- Nguyên giá	222		62.150.772.268	60.353.587.869
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.263.695.766)	(45.811.228.164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	227		24.708.028.000	24.847.351.852
	- Nguyên giá	228		25.891.037.818	25.891.037.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.183.009.818)	(1.043.685.966)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.054.313.636	1.601.041.636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.054.313.636	1.601.041.636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.444.925.017	18.689.035.194
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.905.829.298	13.149.939.475
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn v khác	253		5.890.000.000	5.890.000.000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350.904.281)	(350.904.281)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.436.148.120	1.584.158.006
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.285.340.878	1.492.053.006
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết b vật tư phụ tùng thay thế	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268		150.807.242	92.105.000
5.	Lợi thế thương mại	269			
		270		206.372.083.394	181.328.984.351
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				206.372.083.394	181.328.984.351
NGUỒN VỐN					
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		98.353.210.294	75.591.392.868
I.	Nợ ngắn hạn	310		97.122.960.294	74.409.292.868
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.506.274.191	18.119.729.830
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.081.314.536	934.762.765
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		3.820.471.061	2.703.232.780
4.	Phải trả người lao động	314		4.852.904.048	4.125.394.227
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.536.558.565	10.315.436.326
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		32.185.363.471	30.522.397.448
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18.042.850.980	7.591.116.050
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		97.223.442	97.223.442
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13.	Quý bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
		330		1.230.250.000	1.182.100.000
II.	Nợ dài hạn				
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1.230.250.000	1.182.100.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		108.018.873.100	105.737.591.483
I.	Vốn chủ sở hữu	410		108.018.873.100	105.737.591.483
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.000.000.000	48.000.000.000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49.699.560.000	49.699.560.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.253.201.018	9.041.876.184
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	2.059.954.379
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		119.132.759	119.132.759
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.220.982.506)	(20.298.271.144)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(20.298.271.144)	(22.628.790.885)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b		4.077.288.638	2.330.519.741
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		17.167.961.829	17.115.339.305
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		206.372.083.394	181.328.984.351

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc




Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		37.141.634.620	27.646.987.850	77.312.619.177	67.581.538.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(190.007.763)	(54.545.455)	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.331.642.383	27.701.533.305	77.312.619.177	67.581.538.938
4. Giá vốn hàng bán	11		29.247.013.369	20.469.324.786	61.383.588.077	53.458.185.502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.084.629.014	7.232.208.519	15.929.031.100	14.123.353.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-31.685.834	3.512.345	175.100.290	438.687.513
7. Chi phí tài chính	22		404.331.289	162.413.619	1.024.306.994	633.797.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		154.978.590	148.164.669	637.298.804	517.678.883
8. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		252.189.241	556.663.948	755.889.823	556.663.948
9. Chi phí bán hàng	25		1.012.678.587	990.411.725	2.220.814.605	2.353.369.074
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.908.957.018	1.673.705.614	11.624.111.896	9.442.769.441
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.979.165.527	4.965.853.854	1.990.787.718	2.688.768.421
12. Thu nhập khác	31		1.081.682.548	109.056.200	2.677.173.457	1.446.278.148
13. Chi phí khác	32		1.064.202	(1.084.211.173)	27.020.409	491.857.946
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.080.618.346	1.193.267.373	2.650.153.048	954.420.202
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.059.783.873	6.159.121.227	4.640.940.766	3.643.188.623
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.066.511	118.948.902	26.599.244	118.948.902
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.035.717.362	6.040.172.325	4.614.341.522	3.524.239.721
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		237.318.458	1.171.908.878	52.622.524	65.741.936
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		3.798.398.904	4.868.263.447	4.561.718.998	3.458.497.785
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		791	1.014	950	721
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		791	1.014	950	721

Lập ngày 05 tháng 02 năm 2016

Trưởng phòng kế toán

Người Lập biểu

Phòng giám đốc



Trần Trung Hiếu

Số: Hồng Sơn

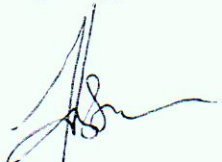


DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.640.940.766	3.643.188.624
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.447.474.840	2.940.742.107
- Các khoản dự phòng	03		710.576.066	(3.835.391.660)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản				
- mục có gốc ngoại tệ	04		(79.579.254)	(41.306.038)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(604.711.858)	(303.734.169)
- Chi phí lãi vay	06		637.298.804	517.678.883
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		7.751.999.364	2.921.177.747
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.143.758.360)	1.996.175.599
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.703.735.869)	(12.930.088.760)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11		12.310.082.496	(3.188.820.327)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		181.595.027	4.999.739.637
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(637.298.804)	(517.678.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(51.021.088)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		79.579.254	3.184.230.581
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.504.760.500)	(1.212.801.408)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(11.666.297.392)	(4.799.086.902)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và				
1 các tài sản dài hạn khác	21		(1.250.456.399)	(581.168.762)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
2 các tài sản dài hạn khác	22			377.973.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn				
4 vị khác	24			2.734.234.676
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.240.000	95.842.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.112.216.399)	2.626.882.493
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ				
1 sở hữu	31			
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu				
2 của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		27.604.720.380	9.480.627.126
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.152.985.450)	(8.227.011.076)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(49.561.000)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.451.734.930	1.204.055.050
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.326.778.861)	(968.149.359)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.776.251.383	7.743.306.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.094.008
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.449.472.522	6.776.251.383

Người Lập biểu

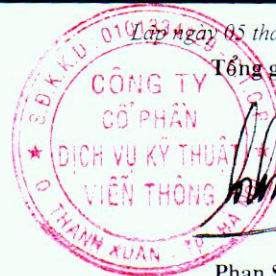


Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán

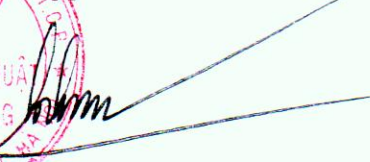


Trần Trung Hiếu



Lập ngày 05 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đo kiểm các công trình viễn thông (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
- Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ hoạt động nhà nước cấm)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hành khách đường sắt
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải bằng xe buýt
- Vận tải hành khách đường bộ khách. Chi tiết:
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành;
- Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
- Xây dựng các công trình điện đến 35kv;
- Xây dựng các công trình nhà cửa như:
- + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...
- + Đập và đê.
- Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết:
- Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết:
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
- Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: quảng cáo bất động sản
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử tin học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	491.087.909	361.610.637
Tiền gửi ngân hàng	1.604.478.213	6.414.640.746
	2.095.566.122	6.776.251.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	220.0000.000	-
Cho vay ngắn hạn (ii)		-
	220.0000.000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trung tâm dịch vụ Viễn thông khu vực 2	-	16.341.992.724
Công ty Viễn thông Liên tỉnh (Ban quản lý dự án KVI)	2.048.657.843	2.048.657.843
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông	-	13.885.324.026
Công ty CP CNVT VITECO	12.914.493.240	2.709.835.450
Công ty viễn thông Hà Tĩnh	-	1.873.899.825
Công ty viễn thông Đồng Nai	-	974.786.000
Công ty viễn thông Tiền Giang	-	1.756.538.020
Công ty viễn thông Tuyên Quang	2.968.205.658	2.288.879.166
Viễn thông Thừa thiên Huế	1.671.433.217	2.124.808.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Buôn ma Thuật	52.589.000	1.114.823.000
Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền bắc	9.538.706.565	1.428.036.535
Trung tâm dịch vụ viễn thông KVI	215.422.076	1.584.171.876
Tổng Cty Hạ tầng mạng	3.281.708.123	-
Các khách hàng khác	43.878.145.805	12.564.484.308
	76.569.361.527	60.696.236.773

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (4.362.895.251) (4.362.895.251)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(4.362.895.251)	(4.362.895.251)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(294.049.268)	
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(4.656.944.519)	(4.362.895.251)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty đo đạc bản đồ Long Biên	-	20.670.000
Báo công thương	-	20.000.000
Công ty TNHH FAS Việt Nam	-	21.000.000
Điện lực Thanh Xuân	20.197.255	20.197.255
Công ty CP Vi điện tử Thái bình dương	633.900.000	633.900.000
Công ty TNHH SMATEC	231.250.000	747.320.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng VIGLACERA	100.129.260	-
Công ty ZTE	104.275.000	-
Trả trước cho người bán khác	412.273.187	373.347.267
	<u>1.502.024.702</u>	<u>1.836.434.522</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	170.458.686	250.722.592
Phải thu CB CNV	1.904.047.964	4.703.137.923
Phải thu tiền lương, tiền công	-	203.557.869
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.810.663.067	2.101.321.762
Phải thu từ VNPT	45.558.434	45.558.434
Phải thu Công trình từ đơn vị trực thuộc	3.260.719.901	-
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	430.572.000	-
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	243.773.074	642.724.351
Phải thu từ Smatec	38.423.000	1.124.688.840
Phải thu khác	7.955.430.129	5.080.217.681
	<u>21.779.326.861</u>	<u>20.071.610.058</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.117.498.373	6.675.887.142
Công cụ, dụng cụ	59.204.091	141.711.336
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.450.689.222	12.994.154.466
Hàng hóa	1.262.608.725	1.374.511.598
Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(416.526.798)	-
	<u>29.473.473.613</u>	<u>21.186.264.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.167.801	136.167.801
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình	13.970.193.377	12.734.648.659
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	451.338.387	449.462.871
	<u>14.557.699.565</u>	<u>13.320.279.331</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	881.985.707	146.879.168
Thuế giá XNK nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	497.262	-
Thuế thu nhập DN nộp thừa	38.199.350	31.199.350
Các loại thuế khác	395.920.637	219.455.039
	<u>881.985.707</u>	<u>404.533.557</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.147.824.820	25.666.976.654	10.300.097.186	1.082.385.409	156.303.800	60.353.587.869
- Tăng trong kỳ		634.578.000	1.917.600.000	248.650.000	2.800.828.000	634.578.000
Mùa trong kỳ		634.578.000	1.917.600.000	248.650.000	2.800.828.000	634.578.000
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ			(995.007.238)	(8.636.363)		(1.003.643.601)
Số dư cuối kỳ	23.147.824.820	26.301.554.654	11.222.689.948	1.322.399.046	156.303.800	62.150.772.268
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	12.550.526.396	24.349.838.470	7.702.584.159	1.058.475.222	149.803.917	45.811.228.164
- Tăng trong kỳ	1.239.282.784	626.616.985	521.091.812	52.045.771	8.437.488	2.447.474.840
Khấu hao trong kỳ	1.239.282.784	626.616.985	521.091.812	52.045.771	8.437.488	2.447.474.840
Tăng khác (*)						
- Giảm trong kỳ			(995.007.238)			(995.007.238)
Số dư cuối kỳ	13.789.809.180	24.976.455.455	7.228.668.733	1.110.520.993	15.824.1405	47.263.695.766
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10.597.298.424	1.317.138.184	2.597.513.027	23.910.187	6.499.883	14.542.359.705
Số dư cuối kỳ	9.358.015.640	1.325.099.199	3.994.021.215	211.878.053	(1.937.605)	14.887.076.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	883.685.966	160.000.000	1.043.685.966
- Khấu hao trong kỳ	139.323.852	-	139.323.852
- Tặng khác	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.023.009.818	160.000.000	1.183.009.818
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	24.986.675.704	-	24.986.675.704
Số dư cuối kỳ	24.708.028.000	-	24.708.028.000

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	1.3754.651.333	13.149.939.475
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(350.904.281)	(350.904.281)
	19.293.747.052	18.689.035.194

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang, sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.149.939.475	12.593.275.527
Phần lãi từ công ty liên kết	604.711.858	556.663.948
Cổ tức nhận được trong năm 2015	-	-
Số cuối quý	1.3754.651.333	13.149.939.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Sửa chữa Tài sản, Công cụ, Dụng cụ	847.233.551	476.005.800
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	162.285.891	264.782.243
Chi phí giải thể các Chi nhánh	231.810.485	751.264.963
Chi phí thuê kho bãi tại TP HCMC	12.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn tại Công ty con	32.010.951	-
	1.285.340.878	1.492.053.006

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay cá nhân	1.300.000.000	
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	621.309.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	6.509.068.080	
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Bắc ninh	9.612.473.900	5.591.116.050
Vay Công ty TNHH Smatec	-	2.000.000.000
	18.042.850.980	7.591.116.050

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Huawei Tech Investment Co, Ltd	185.9129.400	5.084.420.560
CN Công ty CP ĐT và XD Miền Trung	-	1.140.945.950
Công ty Huawei International Pte.,Ltd	643.637.865	441.720.849
Công ty CP Công nghệ cao DKD	-	952.477.070
ZTE Corporation	-	630.558.400
Công ty CP viễn thông VTC	-	374.424.974
Công ty CP Công nghệ RADCOM Việt Nam	2.038.261.000	-
Công ty TNHH Vật tư thiết bị CN Hà Nội	434.717.250	-
Công ty CP Kasati	300.713.490	-
Công ty TNHH Điện – Điện tử 3C	282.282.000	-
Công ty CP TM & Cơ khí Việt Hưng	267.400.400	-
CN Công ty CP Viễn thông tin học Bưu Điện	265.634.292	-
Các nhà cung cấp khác	15.414.498.494	9.495.182.027
	21.506.274.191	18.119.729.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Huawei Technologies	95.924.244	-
Bà Nguyễn Minh Ngọc	120.000.000	120.000.000
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
Tổng công ty Bảo hiểm Bưu điện PTI	-	-
Công ty mạng lưới Viettel – Tập đoàn VTQĐ	103.479.993	96.190.000
Công ty hạ tầng mạng – TCT BCVT Việt nam	-	-
Công ty Điện thoại Đông thành phố	51.754.468	-
Ban Quản lý các công trình viễn thông	159.571.216	-
Trả trước của các khách hàng khác	440.611.015	. 608.599.165
	<u>1.081.314.536</u>	<u>934.762.765</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	3.648.625.294	2.403.199.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.092.531	118.837.790
Thuế thu nhập cá nhân	133.753.236	173.299.389
Thuế XNK	-	-
Các loại thuế khác	-	(396.637.542)
	<u>3.820.471.061</u>	<u>2.298.699.223</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn trích trước	6.053.267.522	1.746.993.703
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.478.418.069	6.478.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.879.770.228
Chi phí phải trả tại các đơn vị thành viên đã giải thể	863.133.282	-
Chi phí phải trả tại công ty con	236.6739.692	-
Các khoản khác	-	210.254.327
	<u>15.536.558.565</u>	<u>10.315.436.327</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội và y tế	439.489.456	68.961.048
Kinh phí công đoàn	605.105.993	535.546.660
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	21.272.813.478	20.280.793.808
Phải trả cổ tức	5.178.191.417	5.188.481.417
Phải trả khác tại CN TP Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	489.429.293	547.646.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.210.135.525	1.910.769.502
	<u>32.185.363.471</u>	<u>30.522.397.448</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VNĐ
Năm trước									
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	11.101.830.563	-	1.102.199.009	(22.240.280.671)	17.049.597.369	104.712.906.270
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.458.497.786	65.741.936	3.524.239.721
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(669.136.311)	-	(669.136.311)
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(983.066.250)	-	-	(983.066.250)
- Trích thu lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(847.351.948)	-	(847.351.948)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	11.101.830.563	-	119.132.759	(20.298.271.144)	17.115.339.305	105.737.591.483
Kỳ này năm nay									
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	11.101.830.563	-	119.132.759	(20.298.271.144)	17.115.339.305	105.737.591.483
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(1.848.629.545)	-	-	4.561.718.998	52.622.524	4.614.341.522
- Chi tập huấn ISO và 4G	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(484.430.359)	-	(1.848.629.545)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(484.430.359)
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.253.201.018	-	119.132.759	(16.220.982.505)	17.167.961.829	108.018.873.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	48.000.000.000	48.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã trả

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Cổ tức của công ty mẹ (TST)		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.046.590.701	1.047.230.701
Cổ tức công bố trong kỳ		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2014: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	1.046.440.701	1.047.230.701

Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Cổ tức của công ty con (HTSV)		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.131.750.716	4.141.250.716
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu		
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	4.131.750.716	4.141.250.716

Cổ tức còn phải trả cổ đông cuối quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.301.271.503	1.301.271.503
Quỹ dự phòng tài chính	158.533.900	158.533.900
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	80.750.996
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	655.155.430	(469.014.639)
	17.167.961.829	16.043.791.760

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Tổng doanh thu	37.331.642.383	19.910.166.979
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	5.086.539.031	302.710.205
Doanh thu bảo dưỡng	3.718.748.852	880.605.699
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	12.039.832.106	4.602.769.751
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	2.369.774.249	636.573.119
Doanh thu Thiết kế	924.485.123	61.481.848
Doanh thu Tối ưu hóa	6.086.774.087	13.433.734.600
Doanh thu Đo kiểm	46.409.81.827	
Doanh thu khác	2.464.507.108	1.871.718.133
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	37.331.642.383	19.910.166.979

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.364.416	10.812.345
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.242	(7.300.000)
Cổ tức được chia	-	-
Điều chỉnh khác	39.108.492	-
	(31.685.834)	3.512.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.883.193.996	1.710.775.567
Giá vốn bảo dưỡng	2.239.186.711	783.206.003
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	9.964.209.682	6.577.820.470
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	2.324.835.116	599.303.485
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	802.974.781	24.538.181
Giá vốn Tối ưu hóa	4.010.329.720	6.107.259.418
Giá vốn đo kiểm	3.269.082.015	-
Giá vốn khác	1.753.201.348	776.259.436
	29.247.013.369	16.579.162.560

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Lãi tiền vay	312.542.534	148.164.669
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.636.252	14.248.950
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	6.152.503	-
	404.331.289	162.413.619

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	1.580.208.847	1.445.657.619
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.798.015	50.320.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.113.178	177.902.683
Thuế, phí và lệ phí	8.802.551	6.592.730
Chi phí dự phòng	710.576.066	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.087.267.692	424.082.489
Chi phí bằng tiền khác	302.190.669	172.104.677
	3.908.957.018	2.276.660.335

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2015	Quý IV năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.059.783.873	6.159.121.227
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.059.783.873)	(5.618.444.399)
Chi phí lãi trả chậm		
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước	(4.059.783.873)	(5.618.444.399)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kế từ năm trước	109.393.232	540.676.827
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty HTSV)	109.393.232	540.676.827
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTSV)	24.066.511	118.948.902
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	(111.112)
Thuế TNDN điều chỉnh khác		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(106.819)	118.837.790

Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 02 năm 2016